

Số: 01/2020/QĐST-DS

N P, ngày 14 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 18/2018/TLST- DS, ngày 20 tháng 12 năm 2018.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Ngọc T – Sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn N3, xã PS, huyện NP, tỉnh NT.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn N – sinh năm 1957;
Địa chỉ: Khu phố 3, phường B, thành phố P, tỉnh N T (Văn bản ủy quyền ngày 23-6-2020).

*** Bị đơn:**

+ Ông Huỳnh Minh S – Sinh năm: 1975

Địa chỉ: Khu phố 7, phường Đ, thành phố P, tỉnh NT.

+ Ông Nguyễn Đức H – Sinh năm: 1964

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Đ, thành phố P, tỉnh NT.

* Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Trần Thị Thu P – Sinh năm: 1996; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện NP, tỉnh NT (Văn bản ủy quyền ngày 09-9-2020).

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Phạm Thị Minh Hiếu – sinh năm 1965; Địa chỉ: 952 đường 21/8, khu phố 1, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị U – Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Khu phố 7, phường Đ, thành phố P, tỉnh NT.

+ Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1967

+ Ông Lê Ngọc S – Sinh năm: 1985

+ Ông Lê Ngọc C – Sinh năm: 1988

+ Bà Lê Thị Kim Y – Sinh năm: 1990

Cùng địa chỉ: Thôn N3, xã P, huyện NP, tỉnh NT.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về nội dung giải quyết tranh chấp:

+ Vợ chồng ông Huỳnh Minh S và bà Nguyễn Thị U, vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị Minh H có nghĩa vụ giao trả lại cho Hộ gia đình ông Lê Ngọc T (Hộ gia đình ông Lê Ngọc T gồm ông T, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Ngọc S, Lê Ngọc C và chị Lê Thị Kim Y) diện tích 1600m² thuộc một phần thửa đất số 1a tờ bản đồ số 37 xã Phước Sơn, nay chính là thửa đất số 915 tờ bản đồ số 37 xã Phước Sơn, theo Trích lục số 290k ngày 16-9-2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện NP. Hiện trạng thửa đất được xác định theo các điểm từ 1-2-3-8, có cự ly các cạnh như sau: (1-2): 92m; (2-3): 15,6m; (3-8): 95,2m; (8-1): 19,1m.

+ Vợ chồng ông Huỳnh Minh S và bà Nguyễn Thị U được quyền sử dụng diện tích 1128m² thuộc một phần thửa đất số 1a tờ bản đồ số 37 xã Phước Sơn, nay chính là thửa đất 916 tờ bản đồ số 37 xã Phước Sơn, theo Trích lục số 290k ngày 16-9-2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện NP. Hiện trạng thửa đất được xác định theo các điểm 3-4-7-8, có cự ly các cạnh như sau: (3-4): 11,3m; (4-7): 97,9m; (7-8): 12,4m; (8-3): 95,2m.

Vợ chồng ông Huỳnh Minh S và bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ đi đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị Minh H được quyền sử dụng diện tích 450m² thuộc một phần thửa đất số 1a tờ bản đồ số 37 xã P, nay chính là thửa đất 917 tờ bản đồ số 37 xã P, theo Trích lục số 290k ngày 16-9-2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện NP. Hiện trạng thửa đất được xác định theo các điểm 4-5-6-7, có cự ly các cạnh như sau: (4-5): 4,5m; (5-6): 98,7m; (6-7): 4,8m; (7-4): 97,9m.

Vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ đi đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Quyết định là Trích lục số 219K ngày 16-9-2020 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện Ninh Phước.

* Về chi phí trích lục; xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đương sự đã nộp đủ chi phí trích lục, định giá tài sản, tự nguyện chịu chi phí và không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đây là vụ án tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất nên căn cứ vào khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thuộc trường hợp tính án phí không có giá ngạch.

Ông Lê Ngọc T đồng ý chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 150.000đ theo quy định của pháp luật nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.050.000đ tiền tạm ứng án phí ông Thành đã nộp (bà Nguyễn Thị T vợ ông Thành nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NP theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017918. Hoàn lại cho ông Lê Ngọc T 2.900.000đ (Hai triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp.

Hoàn lại cho ông Huỳnh Minh S số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí Tòa án ông S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NP theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0022587, ngày 03-8-2020.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Đức H số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án ông H đã nộp (bà Phạm Thị Minh H vợ ông H nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N P theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0022560, ngày 10-7-2020.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Văn Tùng

